

Bản án số: **16/2019/DS-PT**

Ngày: 26 - 11 - 2019

*V/v Ly hôn, tranh chấp về nuôi con  
và chia tài sản chung khi ly hôn*

**NHÂN DANH  
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH SÓC TRĂNG**

**- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:**

*Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:* Bà Tôn Thị Thanh Thúy.

*Các Thẩm phán:* Ông Nguyễn Văn Dũ.

Bà Tăng Thị Thúy Nga.

**- Thư ký phiên tòa:** Bà Nguyễn Trúc Phương - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Sóc Trăng.

**- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Sóc Trăng:** Bà Nguyễn Thị Thanh Quyên - Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Trong ngày 26 tháng 11 năm 2019 tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Sóc Trăng xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 19/2019/TLPT-HNGĐ ngày 16 tháng 10 năm 2019, về việc: “*Ly hôn, tranh chấp về nuôi con và chia tài sản chung khi ly hôn*”.

Do bản án dân sự sơ thẩm số 23/2019/HNGĐ-ST ngày 04 tháng 09 năm 2019 của Tòa án nhân dân huyện Châu Thành, tỉnh Sóc Trăng bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 217/2019/QĐ-PT ngày 25 tháng 10 năm 2019, giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Bà Vũ Thị Thúy Kh, sinh năm 1977. Địa chỉ: ấp CĐ, xã HĐK, huyện CT, tỉnh Sóc Trăng (có mặt).

*Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn:* Luật sư Hồ Chí B – Công ty Luật A, đoàn luật sư thành phố B, chi nhánh Sóc Trăng. Địa chỉ: đường NTMK, khóm a, phường a, thành phố ST, tỉnh Sóc Trăng (có mặt).

*Bị đơn:* Ông Nguyễn Trung T, sinh năm 1977. Địa chỉ: ấp CĐ, xã HĐK, huyện CT, tỉnh Sóc Trăng (có đơn xin xét xử vắng mặt).

*Người kháng cáo:* Ông Nguyễn Trung T là bị đơn.

**NỘI DUNG VỤ ÁN:**

Theo bản án sơ thẩm và các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

*Nguyên đơn bà Vũ Thị Thúy Kh trình bày:* Bà và ông T tự nguyện kết hôn với nhau và được Ủy ban nhân dân xã HDK cấp giấy chứng nhận kết hôn theo quy định pháp luật vào ngày 14/8/2001. Sau khi cưới vợ chồng sống hạnh phúc và có với nhau hai con chung tên Nguyễn Trung Th, sinh ngày 07/10/2002 và Nguyễn Quỳnh A, sinh ngày 22/12/2008. Tuy nhiên, những năm gần đây ông T không quan tâm chăm sóc vợ con, có hành vi bạo lực đánh đập bà và các con, giữa bà với ông T tuy còn sống chung nhà nhưng không còn tình cảm và không còn quan tâm đến nhau vì ông T đã có người phụ nữ khác bên ngoài. Nay hôn nhân giữa bà với ông T không có hạnh phúc, không thể hàn gắn lại tình cảm vợ chồng để tiếp tục chung sống với nhau nên bà yêu cầu Tòa án xem xét, giải quyết được ly hôn với ông Nguyễn Trung T theo quy định của pháp luật.

- Về con chung: Bà yêu cầu được quyền nuôi hai con chung tên Nguyễn Trung Th, sinh ngày 07/10/2002 và Nguyễn Quỳnh A, sinh ngày 22/12/2008 sau khi ly hôn, không yêu cầu ông Nguyễn Trung T cấp dưỡng nuôi con.

- Về tài sản chung: Trong thời gian chung sống bà với ông T có tạo lập được khối tài sản chung là căn nhà lầu xây dựng kiên cố trên phần đất có diện tích 410m<sup>2</sup> tại thửa 975, tờ bản đồ số 02, tọa lạc tại ấp CĐ, xã HDK, huyện CT, tỉnh Sóc Trăng do bà và ông T cùng đứng tên Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất được Ủy ban nhân dân huyện CT, tỉnh Sóc Trăng cấp ngày 25/6/2009; giá trị căn nhà và đất là 1.200.000.000 đồng. Bà yêu cầu chia đôi căn nhà và đất. Bà yêu cầu được nhận căn nhà và đất, bà đồng ý giao trả ½ giá trị căn nhà và đất cho ông T với số tiền là 600.000.000 đồng. Còn các vật dụng trong nhà thì bà tự phân chia với ông T, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Về nợ chung: Không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

*Tại tờ tường trình ngày 01/02/2019, biên bản lấy lời khai ngày 25/7/2019, bị đơn ông Nguyễn Trung T trình bày:* Trước đây, ông với bà Kh quen biết và tự nguyện kết hôn với nhau như bà Kh trình bày. Sau khi cưới vợ chồng chung sống hạnh phúc, có với nhau hai con chung tên Nguyễn Trung Th, sinh ngày 07/10/2002 và Nguyễn Quỳnh A, sinh ngày 22/12/2008. Mâu thuẫn vợ chồng chỉ xảy ra trong khoảng một năm nay, do công việc làm ăn của ông không được thuận lợi nên bà Kh thường xuyên căng thẳng, khi ông đi làm về thì bà Kh thường xuyên chửi và có lần còn ghen tuông vô cớ. Bà Kh cho rằng ông đánh đập vợ con là không đúng. Có những lúc ông không kiềm chế được tính nóng, cộng với hơi men trong người và khi về đến nhà thì vợ luôn miệng chửi nên vợ chồng cãi nhau, ông có quát lớn và có dùng những lời lẽ không đúng thì bà Kh gọi điện cho Công an xã, chị em, bà con bên vợ đến nhà làm lớn chuyện. Chính vì những mâu thuẫn này nên hiện nay, tuy vợ chồng còn sống chung nhà nhưng ông và bà Kh không còn quan tâm đến nhau nữa, mạnh ai người đó sống và bà Kh còn ngăn cản hai con không cho chúng tiếp xúc với ông. Nay bà Kh yêu cầu ly hôn với ông tuy giữa ông và bà Kh không còn tình cảm với nhau cũng như không còn tình nghĩa vợ chồng nhưng ông không đồng ý ly hôn vì ông nghĩ tới hai con. Nếu Tòa án giải quyết cho ông với bà Kh ly hôn thì ông có yêu cầu được quyền trực tiếp nuôi hai con sau khi ly hôn, không yêu cầu bà Kh cấp dưỡng nuôi con.

- Đối với tài sản chung bà Kh yêu cầu chia đôi là căn nhà và quyền sử dụng đất có diện tích 410m<sup>2</sup> tại thửa 975, tờ bản đồ số 02, tọa lạc tại ấp CĐ, xã HDK,

huyện CT, tỉnh Sóc Trăng thì ông đồng ý chia giá trị căn nhà cho bà Kh theo quy định của pháp luật, còn phần diện tích đất 410m<sup>2</sup> nêu trên ông không đồng ý chia cho bà Kh, vì diện tích đất là đất gốc của cha, mẹ ruột ông cho ông. Còn các vật dụng, nội thất trong nhà không có giá trị bao nhiêu nên ông không yêu cầu Tòa án giải quyết phân chia.

- Về nợ chung: không có.

Vụ án được Tòa án nhân dân huyện Châu Thành, tỉnh Sóc Trăng thụ lý, giải quyết theo trình tự sơ thẩm. Tại bản án sơ thẩm 24/2019/HNGĐ-ST, ngày 04/9/2019 đã quyết định: căn cứ khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; khoản 2, 4 Điều 147; điểm b khoản 2 Điều 227; khoản 3 Điều 228; Điều 271; khoản 1,3 Điều 273 và khoản 1 Điều 280 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; điểm a, b khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án; Điều 51; Điều 53; khoản 1 Điều 56; Điều 58; Điều 81; Điều 82; Điều 83; Điều 33; Điều 34; Điều 38; khoản 3 Điều 39; Điều 59 và Điều 62 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 và Điều 357; Điều 468 của Bộ luật dân sự năm 2015.

*Tuyên xử:* Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn Vũ Thị Thúy Kh về việc yêu cầu ly hôn, tranh chấp nuôi con và chia tài sản chung khi ly hôn.

1/ Về hôn nhân: Bà Vũ Thị Thúy Kh được ly hôn với ông Nguyễn Trung T.

2/ Về con chung: Giao hai con chung tên Nguyễn Trung Th, sinh ngày 07/10/2002 và Nguyễn Quỳnh A, sinh ngày 22/12/2008 cho bà Vũ Thị Thúy Kh được quyền trực tiếp nuôi dưỡng các con đến tuổi trưởng thành sau khi ly hôn. Ông Nguyễn Trung T được quyền thăm nom con chung, không ai được quyền ngăn cản.

-Về cấp dưỡng nuôi con: Do nguyên đơn không yêu cầu, nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét.

3/ Về tài sản chung:

3.1/ Giao cho bà Vũ Thị Thúy Kh được quyền sở hữu toàn bộ căn nhà, các công trình, vật kiến trúc phụ trên đất và quyền sử dụng đất có diện tích đo đạc thực tế là 398,7m<sup>2</sup> tại thửa 975, tờ bản đồ số 02, tọa lạc tại ấp CD, xã HDK, huyện CT, tỉnh Sóc Trăng theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, số vào sổ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất: H00014 do Ủy ban nhân dân huyện CT cấp ngày 25/6/2009 cho ông Nguyễn Trung T và bà Vũ Thị Thúy Kh đứng tên người sử dụng đất. Cụ thể, căn nhà có diện tích và kết cấu như sau:

+ Nhà trước: Diện tích ngang 05m x dài 14m, diện tích sàn sử dụng 140m<sup>2</sup>. Có kết cấu: Nhà kiên cố 02 tầng (01 trệt, 01 lầu), Khung cột BTCT, nền gạch Ceramic, tường 10, mái tole, có trần Thạch cao, cửa gỗ + sắt.

+ Nhà sau: Diện tích 99m<sup>2</sup> (ngang 05m x dài 19,8m). Có kết cấu: Nhà kiên cố, nền gạch ceramic, tường 10, mái tole không trần, cửa sắt.

+ Mái che phía nhà trước: Diện tích 38,61m<sup>2</sup> (ngang 4,95m x dài 7,8m). Có kết cấu: Khung, đỡ bằng gỗ và máy tole.

+ Mái che phía sau: Diện tích 17,5m<sup>2</sup>. Có kết cấu: Khung, đỡ bằng gỗ và máy tole.

+ Sân phía trước: Diện tích 88,11m<sup>2</sup>. Có kết cấu: láng xi măng + bê tông gạch vỡ.

+ Sân phía sau: Diện tích 17,5m<sup>2</sup>. Có kết cấu: láng xi măng + bê tông gạch vỡ.

+ Hàng rào: Diện tích 105,34m<sup>2</sup> [(15,6 x 2)m + 4,95m] x 1,6m + (1,9 x 25)m.

- Phần diện tích đất tại thửa 975, tờ bản đồ số 02, tọa lạc tại ấp CD, xã HDK, huyện CT, tỉnh Sóc Trăng, đo đạc thực tế có diện tích 398,7m<sup>2</sup>, cụ thể số đo như sau:

+ Hướng Đông giáp kênh có số đo: 05m.

+ Hướng Tây giáp Quốc lộ 1A có số đo: 4,95m.

+ Hướng Nam giáp thửa 396 và 500 có số đo: 17,8m + 34m + 26m.

+ Hướng Bắc giáp thửa 395 và 507 có số đo: 18,9m + 1,5m + 60m.

(Kèm theo sơ đồ hiện trạng đo đạc).

3.2/ Bà Vũ Thị Thúy Kh có nghĩa vụ thanh toán ½ giá trị căn nhà và phần đất nêu trên cho ông Nguyễn Trung T tương ứng số tiền 600.000.000 đồng (sáu trăm triệu đồng).

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật, ông Nguyễn Trung T có đơn yêu cầu thi hành án nếu bà Vũ Thị Thúy Kh chậm thanh toán số tiền nêu trên thì còn phải chịu thêm tiền lãi suất theo quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015 tương ứng với thời gian chậm thi hành án.

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn tuyên về chi phí xem xét thẩm định tại chỗ, định giá tài sản, án phí dân sự sơ thẩm và thông báo quyền kháng cáo của các đương sự theo quy định pháp luật.

Ngày 25/9/2019, bị đơn ông Nguyễn Trung T kháng cáo bản án sơ thẩm nêu trên, yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm xem xét giải quyết hủy toàn bộ bản án sơ thẩm của Tòa án nhân dân huyện Châu Thành với các lý do:

- Về thủ tục cấp tổng đạt văn bản tố tụng cho ông hoặc người thứ ba cụ thể có những sai phạm: Tại BL18 tổng đạt thông báo thụ lý của Tòa án cho con ông chưa đủ 18 tuổi, Bút lục 68, 105, 91 và các Bút lục khác ...Tòa án đã không trung thực khi người giao các văn bản mà ông nhận là một người nam ông không rõ họ tên tự xưng là cán bộ Tòa án nhưng theo hồ sơ thể hiện người giao là cô thư ký Phạm Thị Cẩm Vân nội dung của biên bản cấp tổng đạt thường là không ghi nội dung nhưng khi ông photo thì ghi ngày rất đầy đủ, tổng đạt một ngày khác nhưng trong biên bản ghi một ngày khác và Tòa án tổng đạt văn bản cho ông thường không đảm bảo thời gian để ông sắp xếp công việc, cụ thể quyết định hoãn phiên tòa tổng đạt hôm trước và ngày hôm sau mở phiên tòa, ông tôn trọng cơ quan thực thi pháp luật nên ngày hôm sau ông đến Tòa án để xin Hội đồng xét xử dời phiên tòa vào một ngày khác để ông sắp xếp công việc của mình nhưng Hội đồng xét xử

đã không chấp nhận mà tiếp tục xử và cho rằng đã nhiều lần hoãn phiên tòa là lỗi của ông là không đúng sự thật.

- Biên bản định giá ngày 11/3/2019 đã vi phạm nghiêm trọng tố tụng cụ thể ngày 02/5/2019 Tòa án có photo cho ông một biên bản chưa được đóng dấu bút lục thì không có một thành viên nào của Hội đồng định giá ký nhưng không biết lý do vì sau này tại Bút lục 77 của Tòa án lại được các ông Phan Đăng Thịnh, Lữ Bảo Tuấn và Trần Phú Cường ký tên do khi định giá ông không tham gia nên không biết những người này có mặt không? Bên cạnh đó biên bản xem xét thẩm định tại chỗ, biên bản định giá lại không xem xét đầy đủ cây cối trên đất và hàng rào phía bên nhà mẹ ông nêu không xem xét đầy đủ thì không thi hành án được và ảnh hưởng trực tiếp đến quyền lợi của ông. Từ những sai phạm của Hội đồng định giá nêu trên nhưng bản án lại buộc ông chịu chi phí thẩm định và định giá là 650.000 đồng là ảnh hưởng trực tiếp đến quyền lợi của ông.

- Tại bản án số 23/2019/HNGĐ-ST ngày 04-9-2019 đã không xem xét đến quyền lợi của ông mà khi đọc bản án thì bản án này viết theo ý bà Kh, không xác minh làm rõ đất này là cha, mẹ ông cho riêng ông và căn cứ vào biên bản xác nhận ngày 05/3/2019 của ban nhân dân ấp cho rằng ông là có người phụ nữ khác và có hành vi bạo lực gia đình.

Tại phiên tòa phúc thẩm, nguyên đơn không rút lại đơn khởi kiện, bị đơn không rút đơn kháng cáo và có đơn xin xét xử vắng mặt. Các đương sự không thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án.

- Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận đơn kháng cáo của bị đơn, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

- Vị đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Sóc Trăng phát biểu ý kiến của Viện kiểm sát về việc tuân thủ và chấp hành pháp luật tố tụng của những người tiến hành tố tụng, những người tham gia tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án ở giai đoạn phúc thẩm và tại phiên tòa phúc thẩm. Đồng thời, phát biểu quan điểm của Viện kiểm sát về tính có căn cứ và hợp pháp của kháng cáo, đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo của bị đơn ông Nguyễn Trung T và căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 giữ nguyên bản án sơ thẩm.

### **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án, được thẩm tra các chứng cứ tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh tụng, ý kiến phát biểu và đề nghị của Kiểm sát viên và những người tham gia tố tụng, Hội đồng xét xử nhận định:

#### **Về tố tụng:**

[1] Người kháng cáo, nội dung và hình thức đơn kháng cáo, thời hạn kháng cáo là đúng theo quy định tại các Điều 271, 272 và 275 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, nên kháng cáo của bị đơn là hợp lệ và đúng theo luật định.

[2] Về người tham gia tố tụng: tại phiên tòa hôm nay ông Nguyễn Trung T có đơn xin xét xử vắng mặt. Xét thấy, ông Nguyễn Trung T đã được Tòa án triệu tập hợp lệ lần thứ hai và có đơn xin xét xử vắng mặt nên Hội đồng xét xử căn cứ theo quy định tại khoản 3 Điều 296 và Điều 297 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, tiến hành xét xử vắng mặt ông T.

## Về nội dung:

[1] Xét kháng cáo của ông Nguyễn Trung T về việc ông cho rằng cấp sơ thẩm tống đạt văn bản tố tụng cho ông hoặc người thứ ba có những sai phạm. Xét thấy, theo quy định tại khoản 5 Điều 177 của Bộ luật tố tụng dân sự có quy định “trường hợp người cấp tống đạt, thông báo vắng mặt thì người thực hiện việc cấp tống đạt, thông báo phải lập biên bản và giao cho người thân thích có đủ năng lực hành vi dân sự cùng nơi cư trú với họ, .... để thực hiện việc ký nhận hoặc diễm chỉ và yêu cầu người này cam kết giao lại tận tay nay cho người được cấp, tống đạt, thông báo. Biên bản phải được lưu trong hồ sơ” việc Tòa án đã tống đạt thông báo thụ lý vụ án thông qua anh Nguyễn Trung Th, sinh ngày 07/10/2002 nhận thay ngày 17/12/2018 là con ruột ông T và ở cùng nhà và tại thời điểm này anh Thành chưa đủ tuổi theo quy định tại Điều 20 Bộ luật dân sự thì trường hợp này anh Thành chưa có năng lực đầy đủ. Tuy nhiên, sau đó anh Thành cũng đã giao văn bản này cho ông T và ngày 01/2/2019 ông T cũng đã có tờ tường trình (BL 46) xác nhận có nhận được thông báo thụ lý của Tòa án; Đối với các Bút lúc 68, 105, 91 và các Bút lục khác ông T cho rằng Tòa án đã không trung thực trong việc ghi biên bản tống đạt vì người giao giấy cho ông là người nam nhưng theo các biên bản ghi tên là người nữ và ngày giờ trong biên bản cũng không giống với thời gian ông nhận. Thấy rằng, Tòa án đã giao trực tiếp các văn bản trên cho ông đã đảm bảo quyền lợi của ông. Việc Tòa án ghi trong biên bản tống đạt không đúng người đã giao tống đạt cho ông T là vi phạm nên cần rút kinh nghiệm đối với cấp sơ thẩm, tuy nhiên, việc vi phạm này không lớn và không ảnh hưởng đến quyền lợi của ông T vì ông T vẫn nhận được văn bản để thực hiện các quyền của mình theo quy pháp luật; Đối với việc ông cho rằng việc cấp tống đạt thông báo hoãn phiên tòa cho ông không đảm bảo thời gian. Xét thấy, theo quy định pháp luật tại khoản 4 Điều 233 của Bộ luật tố tụng thì sau khi hoãn Tòa án phải thông báo ngay cho Viện kiểm sát và người tham gia tố tụng về thời gian, địa điểm mở lại phiên tòa, tại biên bản ngày 20/7/2019 (BL 127) thể hiện ông T là người trực tiếp nhận văn bản tố tụng của Tòa án và tại phiên tòa ngày 04/9/2019 ông cũng có mặt tại phiên tòa nhưng đã tự ý bỏ về. Do đó việc ông T cho rằng việc tống đạt văn bản tố tụng thường không bảo đảm thời gian, làm ảnh hưởng đến quyền lợi của ông là không có căn cứ.

[2] Xét kháng cáo của ông T về việc ông cho rằng biên bản định giá ngày 11/3/2019 đã vi phạm nghiêm trọng tố và tại giai đoạn phúc thẩm ông T có nộp cho Tòa án bản photo 02 biên bản định giá tài sản, một bản có bút lục và có chữ ký đầy đủ của thành phần Hội đồng định giá và một bản không có bút lục thiếu chữ ký của thành phần Hội đồng định giá là ông Phan Đăng Thịnh, ông Lư Bảo Tuấn và ông Trần Phú Cường.

[2.1] Đối với yêu cầu của ông T cho rằng khi tiến hành định giá không biết có ông Phan Đăng Thịnh, Lữ Bảo Tuấn và Trần Phú Cường không. Qua xem xét nội dung 02 biên bản ông T cung cấp thì thấy rằng hai biên bản có thời gian, địa điểm và nội dung giống nhau, tuy nhiên một biên bản thì có chữ ký của các thành viên Hội đồng định giá, một biên bản thì không có; theo biên bản định giá thể hiện ông T vắng mặt tại buổi họp định giá. Xét thấy, tại biên bản xác minh ngày 17/11/2019 thì thư ký phiên tòa bà Phạm Thị Cẩm Vân đã xác định vào ngày 11/3/2019 Tòa án huyện Châu Thành đã thành lập Hội đồng định giá đến phần đất

tranh chấp để định giá tài sản thì có đầy đủ thành phần Hội đồng định giá như trong quyết định, sau khi định giá xong lập biên bản thì thành phần Hội đồng định giá và thư ký đã ký đầy đủ vào biên bản định giá và tại các biên bản xác minh cùng ngày 11/3/2019 ông Phan Đăng Thịnh và ông Trần Phú Cường cũng xác định trong buổi định giá ngày 11/3/2019 thì Hội đồng định giá gồm ông Phan Đăng Thịnh, Lữ Bảo Tuấn và Trần Phú Cường có mặt đầy đủ sau khi lập biên bản định giá xong thì các thành viên của Hội đồng định giá đã ký tên vào biên bản định giá. Về trình tự, thủ tục thành lập Hội đồng định giá tài sản, Tòa án nhân dân huyện Châu Thành đã thực hiện đúng theo quy định tại khoản 4 Điều 104 của Bộ luật tố tụng dân sự và khi tiến hành định giá có đầy đủ thành phần Hội đồng định giá tham gia. Mặc khác, theo kết quả định giá tài sản tổng giá trị tài sản của ông T, bà Kh là 850.968.000 đồng nhưng trong quá trình giải quyết vụ án bà Kh đưa ra giá 1.200.000.000 đồng là cao hơn giá đã định và bà xin được nhận hiện vật và thối lại giá trị bằng tiền cho ông T, trong suốt quá trình giải quyết vụ án ông T không có ý kiến và khiếu nại gì đối với kết quả định giá nên kết quả định giá cũng như việc bà Kh đưa ra giá không ảnh hưởng đến quyền lợi của ông T.

[2.2] Ông T cho rằng biên bản xem xét thẩm định tại chỗ, biên bản định giá tài sản lại không xem xét đầy đủ cây cối trên đất và hàng rào phía bên nhà mẹ ông và cấp sơ thẩm lại buộc ông phải chịu chi phí thẩm định, định giá là 650.000 đồng là ảnh hưởng trực tiếp đến quyền và lợi ích của ông. Xét thấy, ông T trình bày nhưng không nêu chứng cứ để chứng minh, tại biên bản xem xét thẩm định ngày 22/11/2019 Tòa án nhân dân tỉnh Sóc Trăng xuống kiểm tra hiện trạng trên đất thì thấy rằng trên phần đất của vợ chồng ông T ngoài các vật kiến trúc xây dựng trên đất là căn nhà và hàng rào thì trên đất phía trước nhà có 01 cây mai và một cây mận, 03 cây mai trồng trong chậu có thể di dời; phía ngoài cổng rào có 03 cây khế, đây là những cây loại kiểng có thể di dời được tại tòa phúc thẩm bà Kh cũng thống nhất nếu ông T muốn nhận thì cho ông nhận, ông T cũng không có ý kiến gì về các loại cây này nên Hội đồng xét xử không xem xét. Riêng cây mận trồng dưới đất không có huê lợi, đã còi cọc nên giá trị không bao nhiêu nên ai nhận đất thì nhận luôn các cây trồng trên đất. Đối với việc ông T cho rằng cấp sơ thẩm chưa xem xét hàng rào phía bên nhà mẹ ông làm thiệt thòi đến quyền lợi của ông. Ngày 22/11/2019 Tòa án có tiến hành xem xét thẩm tài sản của ông T, bà Kh tuy nhiên tại buổi làm việc ngày 22/11/2019 ông T lại không chỉ ra được phần hàng rào nào cấp sơ thẩm chưa xem xét làm ảnh hưởng quyền lợi, của ông. Trong khi cấp sơ thẩm lại xác định hàng rào trước nhà ông là 15,6m nhưng thực tế đo đạc ngày 22/11/2019 chỉ là 14,5m, bà Kh nhận hiện vật thối tiền cho ông thì ông đã có phần lợi hơn không thiệt thòi gì. Đồng thời, theo biên bản thẩm định ngày 11/3/2019 có phần hàng rào diện tích 1,9m x 25m, tuy nhiên qua xem xét thẩm định ngày 22/11/2019 thì trên phần đất ông T, bà Kh không có phần hàng rào này nên cấp phúc thẩm điều chỉnh lại cho phù hợp. Đối với việc ông T cho rằng cấp sơ thẩm buộc ông phải chịu 650.000 đồng chi phí thẩm định, định giá tài sản là ảnh hưởng trực tiếp đến quyền và lợi ích của ông. Xét thấy, theo quy định tại khoản 2 Điều 165 của Bộ luật tố tụng dân sự có quy định về nghĩa vụ phải chịu chi phí định giá tài sản, thẩm định giá “Trường hợp Tòa án chia tài sản chung thì mỗi người được chia tài sản phải chịu phần chi phí định giá tài sản tương ứng với tỷ lệ giá trị phần tài sản mà họ được chia” Theo quy định tại khoản 3 Điều 157 của Bộ luật tố tụng dân sự có quy định “Trong vụ án ly hôn thì nguyên đơn phải nộp chi phí xem xét,

thẩm định tại chỗ, phụ thuộc vào việc Tòa án có chấp nhận hay không chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn. Trường hợp cả hai thuận tình ly hôn thì mỗi bên đương sự phải chịu một nửa chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ”. Qua xem xét hồ sơ thấy rằng chi phí bồi dưỡng Hội định thẩm định, định giá là 1.300.000 đồng (BL 82B) không phân định rõ chi phí thẩm định, chi phí định giá từ đó chia đôi số tiền này ra là có phần thiếu sót. Tuy nhiên, số tiền trên cũng không lớn so với giá trị tài sản các đương sự được nhận, đồng thời việc định giá tài sản cũng dựa trên kết quả thẩm định nên ông T phải chịu 650.000 đồng chi phí cũng là phù hợp. Cấp phúc thẩm nêu ra để cấp sơ thẩm rút kinh nghiệm về việc xác định chi phí thẩm định và chi phí định giá trong vụ án hôn nhân và gia đình.

[3] Đối với việc ông T cho rằng Bản án số 23/2019/HNGĐ-ST ngày 04-9-2019 đã không xem xét đến quyền lợi của ông mà khi đọc bản án thì bản án này viết theo ý bà Kh, không xác minh làm rõ đất này là cha, mẹ ông cho riêng ông và căn cứ vào biên bản xác nhận ngày 05/3/2019 của ban nhân dân ấp cho rằng ông là có người phụ nữ khác và có hành vi bạo lực gia đình. Xét thấy, bản án sơ thẩm nêu trên được viết dựa trên lời trình bày của hai bên ông T và bà Kh và Hội đồng xét xử đã đánh giá tình trạng mâu thuẫn hôn nhân giữa bà Kh với ông T đã trầm trọng, mục đích hôn nhân không đạt được, tình trạng hôn nhân không thể kéo dài và việc bà Kh cương quyết xin ly hôn với ông T vì theo bà không thể hàn gắn lại tình cảm vợ chồng được, vì hiện nay tuy sống chung nhà nhưng giữa bà với ông T không còn tình cảm với nhau, không còn quan tâm đến nhau và ông T cũng thừa nhận giữa ông với bà Kh không còn tình cảm với nhau, không thể hàn gắn được mâu thuẫn vợ chồng để tiếp tục chung sống với nhau. Vì vậy, cấp sơ thẩm căn cứ khoản 1 Điều 56 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 chấp nhận yêu cầu ly hôn của bà Vũ Thị Thúy Kh đối với ông Nguyễn Trung T là có căn cứ, đúng quy định pháp luật.

[4] Đối với việc ông T cho rằng Tòa án không xác minh làm rõ đất này là của cha, mẹ ông cho riêng ông. Xét thấy, về nguồn gốc đất là của ông Nguyễn Văn Nhã, bà Vũ Thị Manh (cha, mẹ ông T) cho hai vợ chồng ông T, bà Kh vào ngày 02/10/2008 và ông T, bà Kh đã được Nhà nước cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất vào ngày 25/6/2009, ông T cho rằng phần đất trên có nguồn gốc là của cha mẹ ông tặng cho riêng ông nhưng ông không có chứng cứ gì để chứng minh trong khi hồ sơ đăng ký quyền sử dụng đất đã thể hiện rõ ông Nhã, bà Manh đã tặng cho ông T và bà Kh (bút lục 38, 39) và ông T và bà Kh đã cùng quản lý sử dụng phần đất này và cất nhà kiên cố vào năm 2011. Theo quy định tại Điều 27 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2000 có quy định “Tài sản chung của vợ chồng gồm tài sản do vợ, chồng tạo ra, thu nhập do lao động, hoạt động sản xuất, kinh doanh và những thu nhập hợp pháp khác của vợ chồng trong thời kỳ hôn nhân; tài sản mà vợ chồng được thừa kế chung hoặc được tặng cho chung và những tài sản khác mà vợ chồng thoả thuận là tài sản chung; Quyền sử dụng đất mà vợ chồng có được sau khi kết hôn là tài sản chung của vợ chồng. Quyền sử dụng đất mà vợ hoặc chồng có được trước khi kết hôn, được thừa kế riêng chỉ là tài sản chung khi vợ chồng có thoả thuận. Tài sản chung của vợ chồng thuộc sở hữu chung hợp nhất; trong trường hợp tài sản thuộc sở hữu chung của vợ chồng mà pháp luật quy định phải đăng ký quyền sở hữu thì trong giấy chứng nhận quyền sở hữu phải ghi tên cả vợ chồng”. Ông T cho rằng phần đất trên do cha, mẹ ông tặng riêng ông nhưng ông không có chứng cứ để chứng minh, vì theo quy định tại khoản 2 Điều 91 Bộ



luật tố tụng dân sự có quy định “đương sự phản đối yêu cầu của người khác đối với mình phải thể hiện bằng văn bản và phải thu thập, cung cấp, giao nộp cho Tòa án tài liệu, chứng cứ chứng minh cho sự phản đối đó”. Trong trường hợp trên có đủ cơ sở chứng minh quyền sử dụng đất nêu trên ông Nhã, bà Manh đã tặng cho chung ông T, bà Kh và ông T, bà Kh đã cùng đứng tên quyền sử dụng đất. Vì vậy, cấp sơ thẩm xác định quyền sử dụng đất nêu trên là tài sản chung của ông T, bà Kh là có căn cứ đúng quy định pháp luật.

[5] Từ những phân tích nêu trên thấy rằng kháng cáo của ông Nguyễn Trung T yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm hủy án sơ thẩm là không có căn cứ Hội đồng xét xử không chấp nhận. Giữ nguyên bản án sơ thẩm, tuy nhiên cần điều chỉnh lại cách tuyên án cho phù hợp.

[6] Đề nghị của Vị luật sư bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn là có căn cứ nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

[7] Đề nghị của Vị đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Sóc Trăng tại phiên tòa về việc không chấp nhận kháng cáo của ông T là có căn cứ nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

[8] Về án phí dân sự phúc thẩm: Do kháng cáo của ông T không được chấp nhận nên ông T phải chịu án phí dân sự phúc thẩm theo quy định tại khoản 1 Điều 148 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 và khoản 1 Điều 29 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

*Vì các lẽ trên;*

### **QUYẾT ĐỊNH:**

Căn cứ khoản 1 Điều 308, khoản 1 Điều 148 và khoản 6 Điều 313 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; khoản 1 Điều 29 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử: Không chấp nhận toàn bộ kháng cáo của bị đơn Nguyễn Trung T về việc yêu cầu hủy toàn bộ Bản án số 24/2019/HNGĐ-ST, ngày 04-9-2019 của Tòa án nhân dân huyện Châu Thành, tỉnh Sóc Trăng. Điều chỉnh lại quyết định của Bản án Hôn nhân gia đình sơ thẩm số 24/2019/NHGD-ST ngày 04 tháng 09 năm 2019 của Tòa án nhân dân huyện Châu Thành, tỉnh Sóc Trăng như sau:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; khoản 2, 4 Điều 147 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; điểm a, b khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án; Áp dụng: Điều 51; Điều 53; khoản 1 Điều 56; Điều 58; Điều 81; Điều 82; Điều 83; Điều 33; Điều 34; Điều 38; khoản 3 Điều 39; Điều 59 và Điều 62 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014; Điều 357; Điều 468 của Bộ luật dân sự năm 2015.

1. Về quan hệ hôn nhân: Bà Vũ Thị Thúy Kh được ly hôn với ông Nguyễn Trung T.

2. Về con chung: Giao hai con chung tên Nguyễn Trung Th, sinh ngày 07/10/2002 và Nguyễn Quỳnh A, sinh ngày 22/12/2008 cho bà Vũ Thị Thúy Kh được quyền trực tiếp nuôi dưỡng các con đến tuổi trưởng thành sau khi ly hôn. Ông Nguyễn Trung T được quyền thăm nom con chung, không ai được quyền ngăn cản.

Về cấp dưỡng nuôi con: Do nguyên đơn không yêu cầu, nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét.

### 3. Về tài sản chung:

3.1/ Giao cho bà Vũ Thị Thúy Kh được quyền sở hữu toàn bộ căn nhà, các công trình, vật kiến trúc phụ trên đất và quyền sử dụng đất có diện tích đo đạc thực tế là 398,7m<sup>2</sup> tại thửa 975, tờ bản đồ số 02, tọa lạc tại ấp CĐ, xã HĐK, huyện CT, tỉnh Sóc Trăng theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, số vào sổ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất: H00014 do Ủy ban nhân dân huyện CT cấp ngày 25/6/2009 cho ông Nguyễn Trung T và bà Vũ Thị Thúy Kh đứng tên người sử dụng đất, cụ thể:

- Phần diện tích đất tại thửa 975, tờ bản đồ số 02, tọa lạc tại ấp CĐ, xã HĐK, huyện CT, tỉnh Sóc Trăng, đo đạc thực tế có diện tích 398,7m<sup>2</sup>, có vị trí và số đo như sau:

+ Hướng đông giáp kênh có số đo: 05m.

+ Hướng tây giáp Quốc lộ 1A có số đo: 4,95m.

+ Hướng nam giáp thửa 396 và 500 có số đo: 17,8m + 34m + 26m.

+ Hướng bắc giáp thửa 395 và 507 có số đo: 18,9m + 1,5m + 60m.

- Tài sản và vật kiến trúc trên đất gồm căn nhà và các tài sản khác, cụ thể:

+ *Nhà trước*: Diện tích ngang 05m x dài 14m, diện tích sàn sử dụng 140m<sup>2</sup>. Có kết cấu: Nhà kiên cố 02 tầng (01 trệt, 01 lầu), Khung cột BTCT, nền gạch Ceramic, tường 10, mái tole, có trần Thạch cao, cửa gỗ + sắt.

+ *Nhà sau*: Diện tích 99m<sup>2</sup> (ngang 05m x dài 19,8m). Có kết cấu: Nhà kiên cố, nền gạch ceramic, tường 10, mái tole không trần, cửa sắt.

+ *Mái che phía nhà trước*: Diện tích 38,61m<sup>2</sup> (ngang 4,95m x dài 7,8m). Có kết cấu: Khung, đỡ bằng gỗ và máy tole.

+ *Mái che phía sau*: Diện tích 17,5m<sup>2</sup>. Có kết cấu: Khung, đỡ bằng gỗ và máy tole.

+ *Sân phía trước*: Diện tích 88,11m<sup>2</sup>. Có kết cấu: láng xi măng + bê tông gạch vỡ.

+ *Sân phía sau*: Diện tích 17,5m<sup>2</sup>. Có kết cấu: láng xi măng + bê tông gạch vỡ.

+ *Hàng rào*: Diện tích 105,34m<sup>2</sup> [(15,6 x 2)m + 4,95m] x 1,6m.

- Toàn bộ cây trồng và tài sản khác trên diện tích thửa đất nêu trên.

(Kèm theo sơ đồ hiện trạng đo đạc).

3.2. Bà Vũ Thị Thúy Kh có nghĩa vụ thanh toán  $\frac{1}{2}$  giá trị căn nhà và phần đất nêu trên cho ông Nguyễn Trung T tương ứng số tiền 600.000.000 đồng (Sáu trăm triệu đồng).

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật, ông Nguyễn Trung T có đơn yêu cầu thi hành án nếu bà Vũ Thị Thúy Kh chậm thanh toán số tiền nêu trên thì còn phải chịu thêm tiền lãi suất theo quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015 tương ứng với thời gian chậm thi hành án.

#### 4. Về án phí sơ thẩm và chi phí thẩm định giá:

4.1. Bà Vũ Thị Thúy Kh phải chịu 300.000 đồng án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm và án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch tương ứng với phần tài sản được chia (600.000.000 đồng) số tiền là 28.000.000 đồng nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 24.300.000 đồng theo biên lai thu số 0003825 ngày 11/12/2018 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Châu Thành, tỉnh Sóc Trăng, bà Vũ Thị Thúy Kh phải tiếp tục nộp số tiền 4.000.000 đồng án phí.

4.2. Ông Nguyễn Trung T có nghĩa vụ phải chịu án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch tương ứng phần tài sản được chia (600.000.000 đồng) là 28.000.000 đồng (hai mươi tám triệu đồng).

4.3. Về chi phí thẩm định – định giá tài sản: Số tiền là 1.300.000 đồng, nguyên đơn bà Vũ Thị Thúy Kh phải chịu 650.000 đồng, bị đơn ông Nguyễn Trung T phải chịu 650.000 đồng. Do nguyên đơn đã nộp tạm ứng chi phí thẩm định, định giá tài sản nên bị đơn ông T phải có nghĩa vụ hoàn trả cho nguyên đơn bà Kh số tiền 650.000 đồng chi phí thẩm định, định giá tài sản. Còn lại số tiền 3.700.000 đồng tạm ứng chi phí thẩm định, định giá tài sản nguyên đơn bà Vũ Thị Thúy Kh đã nộp được hoàn trả lại (nhận tiền tại Tòa án nhân dân huyện Châu Thành).

4.4. Chi phí thẩm định giải đoạn phúc thẩm: 990.000 đồng bà Vũ Thị Thúy Kh phải chịu theo quy định tại khoản 3 Điều 157 của Bộ luật tố tụng dân sự.

5. Án phí dân sự phúc thẩm: Ông Nguyễn Trung T phải chịu 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng). Ông Nguyễn Trung T được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) theo biên lai thu số 0008888, ngày 03/10/2019 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Châu Thành.

- Bản án này có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

*Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự (sửa đổi, bổ sung năm 2014) thì người được thi hành án, người phải thi hành án có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự (sửa đổi, bổ sung năm 2014), thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự (sửa đổi, bổ sung năm 2014).*

#### Nơi nhận:

- Các đương sự;
- VKSND tỉnh Sóc Trăng;
- TAND huyện Châu Thành;
- Chi cục THADS huyện Châu Thành;

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM  
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(đã ký)

- Lưu: HSVA - VP.

**Tôn Thị Thanh Thúy**